

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3771/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5732/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định 2755/QĐ-UBND ngày 29/8/2025. Cụ thể:

1. Phụ lục I: Danh mục 01 TTHC được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Phụ lục II: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung 36 TTHC tại Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã.

(Đính kèm Phụ lục I và Phụ lục II)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các công việc sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm đồng bộ dữ liệu TTHC mới công bố từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Cơ sở dữ liệu TTHC thành phố Huế theo đúng quy định; trình Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết các TTHC, hoàn thành trước ngày 05/10/2025.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Niêm yết, công khai và triển khai thực hiện giải quyết TTHC liên quan theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>) theo quy định.

- Hoàn thành việc cấu hình TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (Văn phòng Chính phủ);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Cổng TTĐT thành phố;
- TTPVHCC thành phố, cấp xã;
- Lưu: VT, KSKT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Hải Minh

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: 3088 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Tên TTHC (Mã số TTHC)	Thời gian giải quyết	Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1.	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (1.014346)	Không quy định.	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản.	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

Phụ lục II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2755/QĐ-UBND NGÀY 29 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ UBND CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 3088 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

1. Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá tại mục I Phụ lục I:

1.1. Sửa đổi, bổ sung cơ quan thực hiện, trình tự thực hiện

- Đối với TTHC tại số thứ tự 20 (Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản): Sửa đổi cơ quan/người có thẩm quyền thực hiện thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”;

- Đối với các TTHC số thứ tự 01, 05, từ số thứ tự 16 đến 19, số thứ tự 23, 26, 27, từ số thứ tự 33 đến 35: Bổ sung cụm từ “Chủ tịch” trước cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại phần Thời gian giải quyết; đối với TTHC có số thứ tự 27, không bổ sung cụm từ “Chủ tịch” vào trong cụm từ “cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

- Đối với TTHC tại số thứ tự 23 (Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản): Tại phần Trình tự thực hiện, bổ sung nội dung “(3) Trường hợp một phần diện tích trong nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không phải lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.”.

1.2. Sửa đổi thời hạn giải quyết

- Đối với TTHC: **Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (1.014260):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận hồ sơ và thực hiện thông báo công khai: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản;

- Thời hạn thông báo công khai tại trụ sở cơ quan, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền và tiếp tục nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác (nếu có): 10 ngày, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên;

- Thời hạn chuyển hồ sơ đã tiếp nhận để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân: 10 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc thông báo và tiếp nhận hồ sơ;

- Thời hạn trình phê duyệt: 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.”

- Đối với TTHC: **Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014261):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 70 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014262):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014263); Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014268); Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (1.014271):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014264):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 15 ngày đối với trường hợp thay đổi tên gọi hoặc 20 ngày đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (1.014273):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“**d) Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kèm theo hồ sơ.”

- Đối với TTHC: **Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (1.014257); Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (1.014265):**

Sửa đổi cụm từ “60 ngày làm việc” thành “60 ngày”; đồng thời sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (1.014266); Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (1.014269); Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (1.014270):**

Sửa đổi cụm từ “30 ngày làm việc” thành “30 ngày”; đồng thời sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (1.014267):**

Sửa đổi cụm từ “30 ngày làm việc” thành “30 ngày” đối với trường hợp (1) và sửa đổi cụm từ “15 ngày làm việc” thành “15 ngày” đối với trường hợp (2); đồng thời sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận:

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và quyết định phê duyệt: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (1.014272):**

Sửa đổi cụm từ “60 ngày làm việc” thành “60 ngày” đối với trường hợp (1) và sửa đổi cụm từ “30 ngày làm việc” thành “30 ngày” đối với trường hợp (2); đồng thời sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 60 ngày đối với trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản hoặc 30 ngày trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014274):**

Sửa đổi cụm từ “50 ngày làm việc” thành “50 ngày”; đồng thời sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (1.014276):**

Sửa đổi cụm từ “50 ngày làm việc” thành “50 ngày” tại Bước 2 và sửa đổi cụm từ “05 ngày” thành “05 ngày làm việc” tại Bước 3, trình tự thực hiện; đồng thời sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014277):**

Sửa đổi cụm từ “20 ngày làm việc” thành “20 ngày” tại Bước 2 và sửa đổi cụm từ “05 ngày” thành “05 ngày làm việc” tại Bước 3, trình tự thực hiện; đồng thời sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014278):**

Sửa đổi cụm từ “40 ngày làm việc” thành “40 ngày” tại Bước 2, trình tự thực hiện; đồng thời sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 40 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 15 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (1.014291):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn thẩm định hồ sơ và quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.”

- Đối với TTHC: Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV(1.014292); Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV (1.014293):

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn thẩm định hồ sơ và quyết định: 40 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.”

- Đối với TTHC: **Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014279):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014280), Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014282); Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (1.014283):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014281):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân:

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và quyết định phê duyệt: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.”

- Đối với TTHC: **Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (1.014256):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị: 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 25 ngày (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện);

- Thời hạn trình hồ sơ: 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc thẩm định hồ sơ;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ phê duyệt.”

- Đối với TTHC: **Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.014285):**

Sửa đổi cụm từ “03 ngày” thành “03 ngày làm việc”, trình tự thực hiện đối với trường hợp (1) và “07 ngày” thành “07 ngày làm việc”, trình tự thực hiện đối với trường hợp (2); đồng thời thời hạn giải quyết như sau:

“(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:

- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày làm việc);

- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:

- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày làm việc);

- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.”

- Đối với TTHC: **Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.014286):**

Sửa đổi cụm từ “05 ngày” thành “05 ngày làm việc”, đối với trường hợp (2); đồng thời thời hạn giải quyết như sau:

“(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:

- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày làm việc);

- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:

- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày làm việc);

- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.”

- Đối với TTHC: **Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.014287):**

Sửa đổi cụm từ “05 ngày” thành “05 ngày làm việc” đối với trường hợp (2); đồng thời thời hạn giải quyết như sau:

“(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:

- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đối với (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ);

- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:

- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ);

- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

(3) Trường hợp điều chỉnh công suất khai thác trong nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công:

- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)."

- Đối với TTHC: **Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.014288):**

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý cơ quan chuyên môn: 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày làm việc);

- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết trong trường hợp tổ chức, cá nhân được trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.”

- Đối với TTHC Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (1.014289):

Sửa đổi cụm từ “05 ngày” thành “05 ngày làm việc”; đồng thời thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Thời hạn xem xét, quyết định và trả kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ.”

- Đối với TTHC: Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (1.014290):

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Thời hạn xem xét, quyết định và trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ.”

2. Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá tại Phụ lục II:

2.1. Sửa đổi, bổ sung cơ quan thực hiện

Đối với TTHC có số thứ tự 1 (Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản): Bổ sung cụm từ “Chủ tịch” vào trước cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” của phần Thời gian giải quyết.

2.2. Sửa đổi thời hạn giải quyết

Đối với TTHC: Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (1.014258):

Sửa đổi thời hạn giải quyết như sau:

“- Thời hạn kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị: 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 25 ngày (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ

sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện);

- Thời hạn trình hồ sơ: 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc thẩm định hồ sơ;

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ phê duyệt.”